CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2020

Sông công 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN ĐỨC GIANG
Ký ngày: 25/3/2021 11:19:21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sông công, *ngày 23 tháng 03 năm 2021*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên Công ty: Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1
Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1)

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/07/2015.

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND

(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Địa chỉ: Đường 3/2 - Tổ 10 - P. Mỏ Chè - Tp. Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại: (+84) 208 386 2396

- Website: www.futu1.com.vn

- Mã cổ phiếu: FT1

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 25/03/1968, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.

+ Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/ QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245QĐ/ TCCBĐT của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN Bộ Công nghiệp.

+ Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1. Ngày 31/12/2008, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

+ Ngày 31 tháng 05 năm 2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán FT1.

2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;

Sản xuất, lắp ráp, mua bán, hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;

Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty sản xuất và cung cấp linh kiện xe máy, phụ tùng, động cơ cho các Công ty liên doanh nước ngoài như: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, VMEP, SHIV, DAIDO,... cùng với doanh nghiệp nội địa và xuất khẩu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

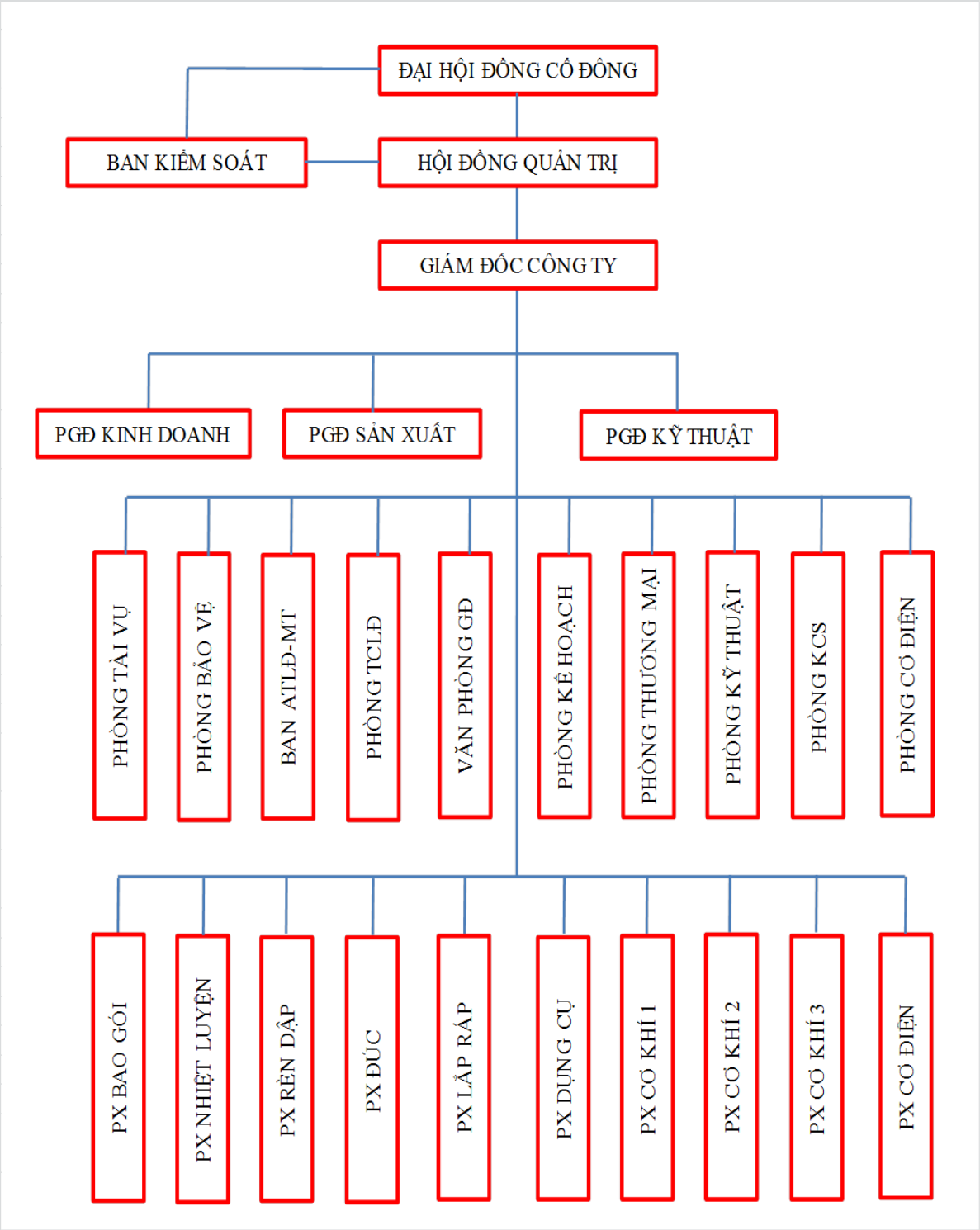

Đại hội đồng cổ đông:

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

Hội đồng quản trị:

Gồm có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn được pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Ban kiểm soát:

Gồm có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban kiểm soát có nhiệm vụ giám sát hoạt động của doanh nhiệp theo Pháp luật và Điều lệ công ty.

Ban Giám đốc:

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 03 Phó Giám đốc và 01 Trợ lý Giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

Phòng Tổ chức lao động:

Là phòng chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty về công tác thiết lập và phát triển tổ chức; quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Tham mưu cho lãnh đạo và thực hiện các công việc liên quan đến lao động và tiền lương.

Văn phòng Giám đốc

Là bộ phận chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty về công tác hành chính văn phòng, quản lý về đất đai của Công ty.

Phòng Kế hoạch:

Là phòng chức năng điều hành các hoạt động sản xuất chung của Công ty. Xây dựng kế hoạch sản xuất hàng năm, hàng tháng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu vật tư cho sản xuất; nghiên cứu, tham mưu cho lãnh đạo Công ty các vấn đề liên quan đến sản xuất. Mua vật tư - hàng hoá phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty.

Phòng Tài vụ:

Là phòng chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty trong công tác Tài chính – Kế toán.

Phòng Thương mại:

Là phòng chức năng tham mưu cho Giám đốc công ty về bán sản phẩm, hàng hoá.

Phòng Kỹ thuật:

Là phòng chức năng trong công tác kỹ thuật trong Công ty. Phòng Kỹ thuật có nhiệm vụ nghiên cứu thiết kế sản phẩm, công nghệ gia công cơ khí, công nghệ đúc, rèn, nhiệt luyện và xử lý bề mặt. Tính toán năng lực sản xuất trong toàn Công ty và tham mưu cho lãnh đạo trong công tác đầu tư và thanh lý thiết bị. Phụ trách công tác sáng kiến cải tiến toàn Công ty.

Phòng KCS:

Là phòng chức năng phụ trách công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Nắm bắt kịp thời thông tin về chất lượng sản phẩm có phương án xử lý kịp thời. Quản lý và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO, 5S trong toàn Công ty.

Phòng Cơ điện:

Là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý thiết bị sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cấp điện, nước của Công ty. Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật sửa chữa thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất. Lập kế hoạch sửa chữa thiết bị, kế hoạch vật tư cho sửa chữa cơ và điện hàng tháng, năm cho toàn bộ Công ty.

Phòng Bảo vệ:

Là phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hàng hóa vật tư, con người ra vào Công ty.

Ban An toàn lao động – Môi trường:

Là đơn vị có chức năng chuyên trách về công tác bảo hộ lao động – môi trường, công tác phòng chống cháy nổ

4. Định hướng phát triển

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thế mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực, mở rộng thị trường bán lẻ.

Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

5. Các rủi ro

Về kinh tế: Từ đầu năm 2020 đại dịch Covid-19 đã xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng rất nặng đến tất cả các lĩnh vực, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng nhất kể từ sau Đại khủng hoảng 1929-1933. Đại dịch Covid-19 đã tác động, ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của đời sống xã hội nước ta; sản xuất kinh doanh bị đình trệ; nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng; hàng triệu lao động thiếu, mất việc làm, giảm sâu thu nhập. Trong khi đó, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai, nhất là bão lụt, giông lốc, sạt lở liên tiếp ở các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên gây ảnh hưởng nặng nề đến người và của, tác động tiêu cực đến kinh tế xã hội và đời sống người dân.

Về thị trường: Thị trường xe máy tại Việt Nam đang dần bão hòa, dự báo nhu cầu xe máy tại Việt Nam sẽ giảm dần trong những năm tới; Tiêu chuẩn về kỹ thuật và chất lượng của các sản phẩm khách hàng yêu cầu ngày càng cao, sức ép cạnh tranh ngày một lớn. Nếu không cải tiến để giảm giá sẽ mất đơn hàng;Xu hướng thị trường tiêu thụ xe tay ga tiếp tục tăng, xe số tiếp tục giảm, do vậy nhóm linh kiện Đĩa xích và Cam thùng bị giảm sản lượng;

Về lao động: Bình quân tuổi lao động trong công ty ngày càng cao.

Về nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu chính sản xuất chủ yếu là nhập khẩu luôn ảnh hưởng của thị trường thế giới luôn biến động khó lường.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2019	KH 2020	Thực hiện 2020				
				Giá trị	So với 2019		So với KH 2020	
					± GT	%	± GT	%
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	780,9	702	677,69	-103,21	-13,22	-24,31	-3,46
Doanh thu trước thuế	tỷ đồng	907	816	751,4	-155,6	-17,16	-64,6	-7,92
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	45,7	25	45,9	0,2	0,44	20,9	83,60
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	25,9	22,4	4,4	-21,5	-83,01	-18	-80,36

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2019	KH 2020	Thực hiện 2020				
				Giá trị	So với 2019		So với KH 2020	
					± GT	%	± GT	%
Thu nhập bình quân của người lao động	triệu.đồng /người/tháng	11,9	10	11,5	-0,4	-3,36	1,5	15

Giá trị trị sản xuất công nghiệp năm 2020 đạt giá giá trị 677,69 tỷ đồng giảm 13,22% so với thực hiện năm 2019.

Doanh thu năm 2020 đạt giá trị 751,4 tỷ đồng giảm 17,16% so với thực hiện năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế đạt 45,9 tỷ đồng bằng 183,6% so với giá trị kế hoạch năm 2020 do Đại hội đồng cổ đông giao.

Thu nhập bình quân của người lao động tăng 15% so với kế hoạch năm 2020.

Nguyên nhân một số chỉ tiêu Kết quả sản xuất năm 2020 giảm so với năm 2019 là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 các đơn đặt hàng của hầu hết khách hàng của công ty trong quý II, III, IV năm 2020 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2019.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

Ông Nguyễn Đức Hiển – Giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
05/1984 – 06/1989	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư cơ khí P. Kỹ thuật
07/1989 – 12/1991	Lao động hợp tác tại Tiệp Khắc.	Kỹ thuật viên
01/1992 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó trưởng phòng SXKD
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2004 – 03/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2008 – 12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2009 – 12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2015 – hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Giám đốc

Ông Lê Văn Hùng – Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/1988 – 04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch
03/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch, Phó Giám đốc
01/2009 – hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thuỳ - Phó Giám đốc

Sinh năm: 1960

Trình độ chuyên môn: Kĩ sư chế tạo máy

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,42%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
09/1985 – 01/1989	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ thuật viên P. Kỹ thuật
01/1989-04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Phó Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
05/1993-03/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
04/1995-10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
10/1995-08/1998	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Dụng cụ
08/1998-09/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
09/1999-03/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng SXKD
03/2001-08/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
08/2001-06/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng KCS
06/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
04/2004-04/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
04/2008-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc
01/2009 - 09/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

Ông Ngô Quang Bình – Phó giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kĩ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/1986-05/1991	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư gia công kim loại bằng áp lực

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/1991-10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
11/1995-06/1996	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
07/1996-08/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
09/1999-02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Rèn dập
03/2001-12/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng P. Tổ chức - Lao động
01/2003-09/2003	Công ty TNHH Công nghiệp ZEDEN, cụm công nghiệp Khai Quang, TX. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc	Quản lý nhân sự
10/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức - Lao động
04/2004-04/2004	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức - Lao động
05/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P.Tổng hợp
01/2009-12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P.Tổng hợp
01/2015-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

Ông Trần Đức Hưng – Phó Giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/1998-04/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư P. Kỹ thuật
04/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
04/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
01/2009-01/2012	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
02/2012-04/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
05/2019-10/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
11/2019-05/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT
06/2020- nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Phó giám đốc

Bà Lê Thị Minh Thư – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1993-02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kế toán
03/1995-06/2003	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kế toán
07/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
04/2004-05/2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
06/2006-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	P. Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2009-04/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Trưởng phòng P. Tài vụ, TV Ban kiểm soát
05/2016-05/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
06/2016-12/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2017-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Kế Toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành

Ngày 01/06/2020 Hội đồng Quản trị công ty ban hành Nghị quyết về việc bổ nhiệm Ông Trần Đức Hưng chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 01/06/2020.

Ngày 25/09/2020 Hội đồng Quản trị công ty ban hành Nghị quyết về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty với ông Nguyễn Văn Thuỳ từ ngày 01/10/2020, lý do nghỉ hưu theo chế độ.

- Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2020 là 1.144 người. Người lao động của công ty đều được ký hợp đồng lao động và hưởng đầy đủ các chế độ quy định của Pháp luật lao động và trả lương theo đúng quy chế trả lương của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc tham quan tìm hiểu thiết bị ở trong và ngoài nước bị hạn chế, nhiều kế hoạch đầu tư mới không tổ chức được Công tác đầu tư và xây dựng cơ bản năm 2020 tập trung chủ yếu thực hiện tiếp các kế hoạch đầu tư và xây dựng của năm 2019 như: Máy làm khuôn tự động, cải tạo tuyến ống cấp nước công ty, sửa mái nhà Kho Vật liệu, Cơ điện, kỹ thuật, khu nhà tẩy chải PX Nhiệt luyện, Bể sự cố Trạm xử lý nước thải, Đấu nối nguồn cấp nước vào các đơn vị…

Trong năm 2020 công ty không có dự án đầu tư lớn, công ty thực hiện mua sắm bổ sung, thay thế một số máy móc thiết bị cho các dây truyền sản xuất của Công ty.

b) Công ty con, công ty liên kết

Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là 958.800.000đ

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng /giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	344,3	290,5	-15,63
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	905,3	750,4	-17,11
Doanh thu từ hoạt động tài chính	0,2	0,6	200,00
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56,2	57,3	1,96
Lợi nhuận khác	1,3	0,4	-69,23
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57,6	57,7	0,17
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45,7	45,9	0,44

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn *Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn*	1,26	1,66	
+ Hệ số thanh toán nhanh *Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho* *Nợ ngắn hạn*	0,63	0,92	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,61	0,51	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,55	1,05	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	5,25	5,24	
Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,57	2,37	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần*	0,05	0,06	
+ Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu*	0,34	0,33	
+ Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản*	0,13	0,14	
+ Hệ số *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần*	0,06	0,08	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông (ngày đăng ký cuối cùng 18/08/2020)

- Tổng số cổ đông: 860 cổ đông.

+ Cổ đông lớn: 01

+ Cổ đông tổ chức: 06

+ Cổ đông cá nhân: 854

+ Cổ đông nước ngoài: không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không tăng vốn trong năm.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty năm 2020

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng khí phát thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Nguồn vật liệu đầu vào chính của công ty chủ yếu là vật tư gang và thép được cung cấp bởi các khách hàng truyền thông của công ty. Các vật tư đầu vào của công ty được kiểm soát nghiêm ngặt bằng các quy trình kiểm tra đầu vào trước khi nhập kho.

Công ty luôn thực hiện tốt công tác quản lý nhập kho xuất kho và đảm bảo mức tồn kho hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ điện năng năm 2020 là 17,5 triệu kw giảm 9,62% so với năm 2019.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả là 0,487 triệu kw.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Sử dụng thay thế các thiết bị chiếu sáng có hiệu suất cao; Tăng cường quản lý nội vi, sắp xếp lại sản xuất hợp lý; Bảo dưỡng thiết bị thường xuyên, tăng cường kiểm tra khắc phục các điểm rò rỉ.

6.4. Tiêu thụ nước:

6.4.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông công - Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

Lượng nước sử dụng năm 2020 là 39.602m^3 giảm 36,29 % so với năm 2019.

6.42. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước tái chế sử dung năm 2020 là 3.300 m^3, tỷ lệ so với lượng nước tiêu thụ năm 2020 là 8,33%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

6.5.1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5.2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2020 là 1.144 người.

Thu nhập bình quân đạt: 11,5 triệu đồng/người/tháng

6.6.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Hàng năm công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ theo quy định cho người lao động trong toàn công ty.

Toàn bộ người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân, phù hợp theo nghề, đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCN được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.

6.6.3. Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm, Công ty tổ chức tổ chức các lớp đào tạo về chuyên môn, nâng cao trình độ kiến thức và tay nghề cho người lao động.

Đào tạo huấn luyện ATVSLĐ-VT, phòng chống cháy nổ: trung bình 8 giờ/năm/người.

Đào tạo hệ thống ISO, Nội quy lao động, kỹ năng làm việc trung bình 8 giờ/năm/người.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hưởng ứng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của địa phương, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt…

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020.

Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	TH 2020 /kế hoạch 2020	TH 2020 /thực hiện 2019
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	780,9	702	677,69	96,54%	86,78%
Doanh thu trước thuế	tỷ đồng	907	816	751,4	92,08%	82,84%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	45,7	25	45,9	183,60%	100,44%
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	25,9	22,4	4,4	19,64%	16,99%
Thu nhập bình quân	(triệu.đ/người /tháng)	11,9	10	11,5	115%	96,64%
Nộp ngân sách nhà nước	%	100%	100%	100%	100%	100,00%

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

Đánh giá chung: Năm 2020, mặc dù chỉ tiêu về doanh thu và giá trị sản xuất chưa đạt kế hoạch đề ra do dịch Covid - 19, nhưng Ban giám đốc Công ty cùng toàn thể cán bộ công ty đã nỗ lực cải tiến công tác quản lý và điều hành, áp dụng sáng kiến cải tiến vào để giảm tối đa chi phí sản xuất nên kết quả lợi nhuận sau thuế và thu nhập bình quân người lao động của Công ty vẫn đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Thuận lợi:

- Giá vật tư, vật liệu chính đầu vào giảm nhiều ở giai đoạn Quý II & III;

- Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng Xe máy, có uy tín và mối quan hệ tốt với các khách hàng là các doanh nghiệp Nhật Bản;

- Các Doanh nghiệp của Nhật Bản và một số nước khác đang có xu hướng chuyển dịch một số loại sản phẩm sang sản xuất hoặc mua từ Việt Nam;

- Chính sách mở rộng nhà cung cấp của các công ty HVN, YAMAHA; tăng cường nội địa hóa của Piagio…tạo thuận lợi cho công ty có cơ hội phát triển mở rộng thêm sản phẩm mới khi có giá cạnh tranh cao.

Khó khăn:

- Bước vào năm 2020, tình hình kinh tế xã hội của cả nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do dịch Covid-19, kế hoạch đặt hàng của hầu hết khách hàng của FUTU1 trong Quý II; III; IV năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019;

- Các chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... tăng 2,87% so năm 2019 do lương tối thiểu vùng tăng 5% so với năm 2019;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chất lượng của các sản phẩm từ phía khách hàng ngày càng cao, sản phẩm mới phức tạp, độ chính xác cao, chủng loại nhiều, số lượng ít, nên việc chuyên môn hóa, layout dây chuyền sản xuất và quản lý gặp nhiều khó khăn, chi phí cao;

- Sức ép cạnh tranh ngày một lớn do chính sách mở rộng nhà cung cấp của khách hàng.

2. Tình hình Tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2020 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2020 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
A. Tài sản ngắn hạn	**246.094**	**84,72%**	**263.883**	**76,63%**	**-17.789**	-6,74%	**8,09%**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	41.775	14,38%	30.606	8,89%	11.169	36,49%	5,49%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0		0				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	92.055	31,69%	99.877	29,00%	-7.822	-7,83%	2,69%
IV. Hàng tồn kho	110.005	37,87%	131.752	38,26%	-21.747	-16,51%	-0,39%
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.258	0,78%	1.648	0,48%	610	37,01%	0,30%
B. Tài sản dài hạn	**44.377**	**15,28%**	**80.467**	**23,37%**	**-36.090**	**-44,85%**	**-8,09%**

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2020 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2020 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0		0				
II. Tài sản cố định	43.351	14,92%	78.527	22,80%	-35.176	-44,79%	-7,88%
III. Bất động sản đầu tư	0		0				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	0		0				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	959	0,33%	959	0,28%	0	0,00%	0,05%
VI. Tài sản dài hạn khác	68	0,02%	981	0,28%	-913	-93,07%	-0,26%
Tổng tài sản	**290.471**		**344.349**		**-53.878**	**-15,65%**	

Tại thời điểm 31/12/2020 tổng tài sản giảm 53.878 triệu đồng (giảm15,65%) so với đầu năm.

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn cuối năm giảm 17.789 triệu đồng (giảm 6,74%) so với đầu năm là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm tăng 11.169 triệu đồng (tăng 36,49%) so với đầu năm.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm giảm 7.822 triệu đồng (giảm 7,83%) so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm giảm 21.747 triệu đồng (giảm 16,51%) so với đầu năm.

- Tài sản dài hạn cuối năm giảm 36.090 triệu đồng (giảm 44,85%) so với đầu năm là do:

+ Tài sản cố định cuối năm giảm 35.176 triệu đồng (giảm 44,79%) so với đầu năm.

Như vậy, nguyên nhân chủ yếu làm giá trị tổng tài sản cuối năm so với đầu năm là do tài sản cố định và giá trị hàng tồn kho. Điều này cho thấy công ty đã cải tiến quản lý sản xuất giảm số lượng hàng tồn kho.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2020 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2020 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Nợ phải trả	**148.631**	**51,17%**	**209.392**	**60,81%**	**-60.761**	**-29,02%**	**-9,64%**
Nợ ngắn hạn	**148.631**	**51,17%**	**209.392**	**60,81%**	**-60.761**	**-29,02%**	**-9,64%**

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2020 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2020 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Phải trả người bán ngắn hạn	42.527	14,64%	69.682	20,24%	-27.155	-38,97%	-5,60%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	163	0,06%	371	0,11%	-208	-56,06%	-0,05%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.990	2,06%	12.831	3,73%	-6.841	-53,32%	-1,66%
Phải trả người lao động	49.788	17,14%	67.413	19,58%	-17.625	-26,14%	-2,44%
Chi phí phải trả ngắn hạn	0	0,00%	374	0,11%	-374	-100,00%	-0,11%
Phải trả ngắn hạn khác	5.665	1,95%	4.902	1,42%	763	15,57%	0,53%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0,00%	10.606	3,08%	-10.606	-100,00%	-3,08%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	44.498	15,32%	43.214	12,55%	1.284	2,97%	2,77%
Nợ dài hạn							
Vốn chủ sở hữu	**141.840**	**48,83%**	**134.957**	**39,19%**	**6.883**	**5,10%**	**9,64%**
Vốn chủ sở hữu	141.840	48,83%	134.957	39,19%	6.883	5,10%	9,64%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	24,37%	70.799	20,56%	0	0,00%	3,81%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	2,44%	7.080	2,06%	0	0,00%	0,38%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.962	22,02%	57.078	16,58%	6.884	12,06%	5,44%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	18.044	6,21%	11.312	3,29%	6.732	59,51%	2,93%
- LNST chưa phân phối kỳ này	45.917	15,81%	45.767	13,29%	150	0,33%	2,52%
Tổng cộng nguồn vốn	**290.471**		**344.349**		**-53.878**	**-15,65%**	

Tại thời điểm 31/12/2020 tổng cộng nguồn vốn giảm 53.878 triệu đồng (giảm15,65%) so với đầu năm.

Trong đó:

- Nợ phải trả cuối năm giảm 60.761 triệu đồng (giảm 29,02%) so với đầu năm là do:

+ Nợ ngắn hạn cuối năm giảm 60.761 triệu đồng (giảm 29,02%) so với đầu năm.

+ Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm giảm 27.155 triệu đồng (giảm 38,97%) so với đầu năm.

+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước cuối năm giảm 6.841 triệu đồng (giảm 53,32%) so với đầu năm.

+ Phải trả người lao động cuối năm giảm 17.625 triệu đồng (giảm 26,14%) so với đầu năm.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm giảm 10.606 triệu đồng (giảm 100,%) so với đầu năm.

Tổng nguồn vốn cuối năm giảm so với đầu năm nguyên nhân chủ yếu là do các khoản vay nợ ngắn hạn của công ty giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện, phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thế mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Tìm nguồn cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng có giá cạnh tranh nâng cao hiệu quả SXKD .

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực, mở rộng thị trường bán lẻ.

Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính được kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Về môi trường công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.

Về năng lượng công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001:2018.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

100% người lao động đảm bảo có việc làm, được tham gia bảo hiểm theo đúng quy định pháp luật, 100% người lao động được tổ chức khám sức khỏe định kỳ.

Giải quyết kịp thời các chế độ quyền lợi của người lao động theo quy định pháp luật và theo hợp đồng lao động.

Tiền lương được trả cho người lao động đủ và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật và Quy chế trả lương của Công ty.

Đào tạo huấn luyện định kỳ theo quy định Pháp luật và theo Quy định công ty.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Hưởng ứng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của địa phương, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt…

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành mục tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2020 thống nhất đưa ra. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối phòng ban với phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra, sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trong năm 2020, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Xây dựng Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1 vững mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, đáp ứng công nghệ và thị trường.

Thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2021.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

Ông Ngô Văn Thái- Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,014%

Bà Trần Thị Huyền - Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không.

Ông Nguyễn Đức Hiển – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Ông Lê Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Ông Trần Đức Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

1.2. Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: không có

1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị.

HĐQT đã lập và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của HĐQT năm 2020; tổ chức họp HĐQT đúng quy định; kịp thời ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các Nghị quyết của HĐQT;

Các thành viên HĐQT nghiêm túc, trách nhiệm tham gia góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT; phối hợp thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) góp phần hoàn thành kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

Hội đồng quản trị thường xuyên họp mở rộng cùng Ban điều hành để nắm bắt tình hình hoạt động của Ban điều hành, kết hợp chỉ đạo, tháo gỡ vướng mắc

khó khăn trong công tác điều hành thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết HĐQT.

Phối hợp với Ban kiểm soát duy trì việc kiểm tra, giám sát hoạt động FUTU1 theo quy định của pháp luật và Điều lệ FUTU1.

Các cuộc họp của HĐQT năm 2020, thực hiện nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ FUTU1. HĐQT đã thông qua nhiều Nghị quyết, Quyết định cụ thể: Ban hành 14 Nghị quyết và Quyết định thuộc thẩm quyền HĐQT về các vấn đề Nhân sự, định hướng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị công ty và các vấn đề khác của FUTU1;

Đánh giá chung kết quả thực hiện:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu: Doanh thu thực hiện thấp hơn kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế vượt chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông 2020 đề ra;

Công tác quản lý, chỉ đạo: Đã có sự chỉ đạo kịp thời, sát sao giúp Ban điều hành trong công tác chỉ đạo SXKD, nâng cao hiệu quả SXKD, đầu tư;

Các thành viên HĐQT đã nỗ lực thực hiện trách nhiệm của mình và đã hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Năm 2020 đại dịch Covid-19 xuất hiện trên toàn thế giới gây ảnh hưởng nặng nề đến tình hình phát triển kinh tế trong nước và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, nhưng cơ bản đã hoàn thành kế hoạch Đại hội đề ra.

Báo cáo về các giao dịch giữa công ty với công ty liên quan (VEAM)

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc kế hoạch kinh doanh hàng hóa, vật tư giữa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (VEAM) với các đơn vị thành viên và Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 10/9/2020 của FUTU1, HĐQT FUTU1 ra Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 30/11/2020 thông qua dự thảo Hợp đồng giao dịch mua bán giữa FUTU1 và VEAM trong tháng 12 năm 2020.

Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

- Phương pháp kiểm tra, giám sát:

+ Thông qua các cuộc họp HĐQT hàng quý và khi có yêu cầu đột xuất, HĐQT đã thẳng thắn trao đổi và chất vấn các hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh và các mục tiêu kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua. Giám đốc và Ban điều hành cũng thường xuyên chủ động báo cáo chi tiết, cập nhật đầy đủ về tiến độ thực hiện cũng như các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

+ HĐQT đã kết hợp chặt chẽ với BKS để kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với Giám đốc và Ban điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra. Các thành viên của BKS được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT trao đổi, đưa ý kiến về các vấn đề liên quan với tư cách là giám sát viên và đại diện của cổ đông;

HĐQT thông qua các Nghị quyết sau mỗi buổi họp định kỳ theo yêu cầu để thông qua các kế hoạch của quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan, để Giám đốc có cơ sở triển khai thực hiện.

- Đánh giá Kết quả hoạt động của Ban điều hành năm 2020:

+ Mặc dù dịch Covid-19 kéo dài cộng với thiên tai xảy ra liên tiếp tại miền trung đã làm cho tình hình kinh tế suy giảm nghiêm trọng, các đơn hàng của các khách hàng bị tụt giảm nhiều nhưng Ban điều hành đã tích cực phối hợp với HĐQT và triển khai thực hiện được cơ bản Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT;

+Ban điều hành đã chủ động điều hành bám sát các mục tiêu, kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 trên cơ sở Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và các Nghị quyết của HĐQT.

Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao năm 2020, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, Quy chế và các quy định pháp luật hiện hành. Đảm bảo hài hoà các lợi ích của người lao động, của cổ đông và nhà nước.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

Năm 2020, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện nhiệm kỳ của mình với 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách và 02 thành viên không chuyên trách. Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, cụ thể:

2.1. Thành viên, cơ cấu ban kiểm soát.

Bà Đồng Thị Thanh Ngân Trưởng ban

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Bà Lê Minh Phương Thành viên

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Nguyễn Anh Dũng Thành viên

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,055%

2.2. Hoạt động của ban kiểm soát.

Giám sát việc thực hiện Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ của công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT.

Tham dự các buổi họp mở rộng của HĐQT, các buổi họp sản xuất của Công ty.

Giám sát việc thực hiện Công bố thông tin và chi trả cổ tức năm 2019;

Theo dõi và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính 6 tháng và năm của Công ty .

Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Tham gia 100% các phiên họp mở rộng của HĐQT, các phiên họp sản xuất;

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Đồng Thị Thanh Ngân	05	100%	100%	
2	Bà Lê Minh Phương	05	100%	100%	
3	Ông Nguyễn Anh Dũng	05	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	Ghi chú
1	Ngô Văn Thái	Chủ tịch HĐQT	129.026.000	
2	Trần Thị Huyền	Thành viên HĐQT	164.709.000	
3	Nguyễn Đức Hiển	Thành viên HĐQT	103.900.000	
		Giám đốc	1.061.013.175	
4	Trần Đức Hưng	Thành viên HĐQT	102.400.000	
		Phó Giám đốc	488.149.290	
5	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	102.400.000	
		Phó Giám đốc	841.147.600	
6	Nguyễn Văn Thuỳ	Phó Giám đốc	748.990.090	
7	Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc	826.022.190	
8	Lê Thị Minh Thư	Kế toán trưởng	755.413.582	
9	Đồng Thị Thành Ngân	Trưởng BKS	231.388.167	
10	Lê Thị Minh Phương	Thành viên BKS	72.402.000	
11	Nguyễn Anh Dũng	Thành viên BKS	78.603.000	
12	Lê Thanh	Thư ký HĐQT	17.932.400	
13	Phạm Văn Khay	TV HĐQT năm 2019	48.031.000	Thưởng kết quả kinh doanh năm 2019
14	Lý Kiều Anh	TV BKS Năm 2019	7.200.000	Thưởng kết quả kinh doanh năm 2019

3.2. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ: Không.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không.

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định quản trị công ty:

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp ký có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. *(có chi tiết đính kèm)*

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hiển

COMPANY LIMITED
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024. 62 670 491/492/493 Fax: 024. 62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 17/3 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 6294 1117/6252 1818 Fax: 028. 6294 1119

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiển	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiển	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hưng	Phó Giám đốc *(bổ nhiệm từ ngày 01/06/2020)*
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Giám đốc *(miễn nhiệm từ ngày 01/10/2020)*

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Nguyễn Đức Hiển
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Số: 59 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 ("gọi tắt là Công ty") *được lập ngày 01/03/2021, từ trang 06 đến trang 28* bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246.093.563.140**	**263.882.556.106**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**41.775.108.949**	**30.605.729.160**
1 Tiền	111		31.723.206.318	30.605.729.160
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.051.902.631	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.055.019.837**	**99.876.678.158**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	91.164.351.856	98.252.308.101
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	418.560.000	855.417.250
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	642.689.829	674.793.633
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(214.137.748)	(165.254.265)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	43.555.900	259.413.439
IV Hàng tồn kho	**140**		**110.004.992.904**	**131.752.105.153**
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	110.004.992.904	131.752.105.153
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.258.441.450**	**1.648.043.635**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.	257.919.120	227.973.283
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.968.513.158	1.221.096.812
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	32.009.172	198.973.540
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**44.377.211.417**	**80.466.745.457**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**43.350.911.417**	**78.527.437.974**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	42.083.928.360	76.525.244.549
- *Nguyên giá*	222		*547.489.765.260*	*543.075.880.624*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(505.405.836.900)*	*(466.550.636.075)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.266.983.057	2.002.193.425
- *Nguyên giá*	228		*3.502.565.540*	*3.502.565.540*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(2.235.582.483)*	*(1.500.372.115)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**958.800.000**	**958.800.000**
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	958.800.000	958.800.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**67.500.000**	**980.507.483**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	67.500.000	980.507.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**290.470.774.557**	**344.349.301.563**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**148.630.855.358**	**209.392.457.643**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**148.630.855.358**	**209.392.457.643**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	42.526.920.240	69.681.867.352
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	163.137.080	370.945.936
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.990.393.461	12.830.656.660
4 Phải trả người lao động	314		49.787.640.854	67.412.786.958
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	373.664.100
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	5.664.948.425	4.901.847.349
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	-	10.606.195.600
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.497.815.298	43.214.493.688
II Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**141.839.919.199**	**134.956.843.920**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16.**	**141.839.919.199**	**134.956.843.920**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*70.798.530.000*	*70.798.530.000*
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.961.536.199	*57.078.460.920*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*18.044.475.420*	*11.311.563.910*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*45.917.060.779*	*45.766.897.010*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**290.470.774.557**	**344.349.301.563**

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Minh Thư	Lê Thị Minh Thư	Nguyễn Đức Hiển

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**750.671.350.106**	**905.987.458.914**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	282.311.605	719.267.725
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**750.389.038.501**	**905.268.191.189**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	633.619.933.457	775.757.830.835
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**116.769.105.044**	**129.510.360.354**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	646.761.277	212.592.337
7	Chi phí tài chính	22	VI.6.	348.151.317	2.501.940.702
	Chi phí lãi vay	*23*		*258.103.576*	*2.464.036.858*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.9.	10.922.617.759	11.944.951.560
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	48.878.098.574	59.067.220.452
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**57.266.998.671**	**56.208.839.977**
11	Thu nhập khác	31	VI.7.	405.754.971	1.472.386.008
12	Chi phí khác	32	VI.8.	1.606	124.877.649
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**405.753.365**	**1.347.508.359**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**57.672.752.036**	**57.556.348.336**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.755.691.257	11.789.451.326
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI..	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**45.917.060.779**	**45.766.897.010**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.12.**	**6.485,60**	**4.451,00**

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Minh Thư	Lê Thị Minh Thư	Nguyễn Đức Hiển

MSKD: 4600358468 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1 * TP. SÔNG CÔNG - T. THÁI NGUYÊN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***57.672.752.036***	***57.556.348.336***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		38.757.821.637	46.248.143.604
	- Các khoản dự phòng	03		48.883.483	165.254.265
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.722.324)	(959.868)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(497.152.582)	(64.313.276)
	- Chi phí lãi vay	06		258.103.576	2.464.036.858
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***96.220.685.826***	***106.368.509.919***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.025.358.492	(16.055.671.499)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.747.112.249	31.907.096.235
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.000.721.022)	89.972.744
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		883.061.646	1.370.777.915
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(258.103.576)	(2.464.036.858)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.193.698.530)	(7.722.995.235)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.238.344.527	1.051.078.763
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.541.523.462)	(18.621.694.530)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***57.120.516.150***	***95.923.037.454***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.062.623.100)	(19.965.587.360)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.216.051.819
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.152.582	64.313.276
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.565.470.518)***	***(18.685.222.265)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		10.951.063.048	137.224.818.571
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.557.258.648)	(167.630.387.182)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.779.485.500)	(22.056.735.520)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.385.681.100)***	***(52.462.304.131)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**11.169.364.532**	**24.775.511.058**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**30.605.729.160**	**5.830.244.566**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.257	(26.464)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**41.775.108.949**	**30.605.729.160**

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Minh Thư	Lê Thị Minh Thư	Nguyễn Đức Hiển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** *(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ôtô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè - TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là cac khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ khoản thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	**31.723.206.318**	**30.605.729.160**
Tiền mặt	502.616.098	9.705.663.568
Tiền gửi ngân hàng	31.220.590.220	20.900.065.592
Các khoản tương đương tiền	**10.051.902.631**	**-**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	10.051.902.631	-
Cộng	**41.775.108.949**	**30.605.729.160**

(i) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công theo hợp đồng số 222/2020/66089 ngày 28/10/2020, số tiền gốc 10 tỷ đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,2%/năm, tự động tái tục khi hết kỳ hạn với số tiền lãi nhập gốc và lãi suất theo lãi suất huy động kỳ hạn 1 tháng tại thời điểm kéo dài thời hạn gửi tiền.

2. Phải thu của khách hàng

		31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**91.164.351.856**	**(214.137.748)**	**98.252.308.101**	**(165.254.265)**
	Công ty Honda Việt Nam	29.012.147.667	-	30.147.713.116	-
	Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	14.432.470.709	-	17.524.594.542	-
	Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.710.284.350	-	7.612.774.642	-
	Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	9.134.776.684	-	6.847.163.551	-
	Công ty TNHH Một thành viên 27	5.672.041.987	-	9.915.566.438	-
	Các đối tượng khác	26.202.630.459	(214.137.748)	26.204.495.812	(165.254.265)
	Cộng	**91.164.351.856**	**(214.137.748)**	**98.252.308.101**	**(165.254.265)**

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	***418.560.000***	***855.417.250***
	Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại Việt Nam	195.800.000	-
	Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	-	94.600.000
	Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	-	534.000.000
	Công ty TNHH Sơn công nghiệp	61.798.000	-
	Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Hồng Phát	60.000.000	-
	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Thalad Việt Nam	-	137.610.000
	Các đối tượng khác	100.962.000	89.207.250
	Cộng	**418.560.000**	**855.417.250**

4. Phải thu khác

		31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**642.689.829**	**-**	**674.793.633**	**-**
	Dư nợ Phải trả khác	614.189.829	-	646.293.633	-
	Bảo hiểm Xã hội	468.940.653	-	485.321.324	-
	Bảo hiểm Y tế	87.100.349	-	85.022.169	-
	Bảo hiểm Thất nghiệp	58.148.827	-	56.950.140	-
	Phải thu thuế TNCN	-	-	19.000.000	-
	Tạm ứng	28.500.000	-	28.500.000	-
	Cộng	**642.689.829**	**-**	**674.793.633**	**-**

b) **Phải thu khác là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.221.522.999	-	35.957.393.332	-
Công cụ, dụng cụ	5.983.895.438	-	8.013.038.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.406.195.762	-	55.793.586.733	-
Thành phẩm	27.393.378.705	-	31.988.086.118	-
Cộng	**110.004.992.904**	**-**	**131.752.105.153**	**-**

6. Chi phí trả trước

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**257.919.120**	**227.973.283**
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	257.919.120	227.973.283
b)	**Dài hạn**	**67.500.000**	**980.507.483**
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	67.500.000	980.507.483
	Cộng	**325.419.120**	**1.208.480.766**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho						
Thép S48Cz d24.5 Nhật	Kg	-	-	Kg	3.027,83	68.961.144
Bánh răng chủ động Z12 MG	Cái	-	-	Cái	106,00	19.012.174
P.Trục dẫn hộp số BRC MG	Cái	-	-	Cái	138,00	16.258.594
Bánh cóc 28232-GGZA-J000-H1-9	Cái	4.500,00	12.527.056	Cái	-	-
Thép S45C d25	Kg	736,36	11.487.219	Kg	-	-
Thép S45C 7x183x1992	Kg	421,76	7.916.385	Kg	-	-
Các tài sản khác			11.625.240			155.181.527
Cộng			**43.555.900**			**259.413.439**

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác	**958.800.000**	-		**958.800.000**	-	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-		958.800.000	-	
Cộng	**958.800.000**	-		**958.800.000**	-	

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	**97.619.092.565**	**427.629.674.247**	**14.980.897.648**	**2.846.216.164**	**543.075.880.624**
Mua trong năm	1.168.602.727	3.245.281.909	-	-	**4.413.884.636**
Số dư ngày 31/12/2020	**98.787.695.292**	**430.874.956.156**	**14.980.897.648**	**2.846.216.164**	**547.489.765.260**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2020	**81.673.516.549**	**369.719.941.198**	**12.310.962.164**	**2.846.216.164**	**466.550.636.075**
Khấu hao trong năm	5.347.402.451	32.163.798.374	1.344.000.000	-	**38.855.200.825**
Số dư ngày 31/12/2020	**87.020.919.000**	**401.883.739.572**	**13.654.962.164**	**2.846.216.164**	**505.405.836.900**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	**15.945.576.016**	**57.909.733.049**	**2.669.935.484**	-	**76.525.244.549**
Tại ngày 31/12/2020	**11.766.776.292**	**28.991.216.584**	**1.325.935.484**	-	**42.083.928.360**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.707.425.758VND (ngày 31/12/2019 là 15.473.264.027VND)
- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 411.329.443.223 VND (ngày 31/12/2019 là 368.168.991.886 VND).

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	**2.250.965.540**	**1.251.600.000**	**3.502.565.540**
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	**2.250.965.540**	**1.251.600.000**	**3.502.565.540**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2020	**1.500.372.115**	**-**	**1.500.372.115**
Khấu hao trong năm	735.210.368	-	**735.210.368**
Số dư ngày 31/12/2020	**2.235.582.483**	**-**	**2.235.582.483**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	**750.593.425**	**1.251.600.000**	**2.002.193.425**
Tại ngày 31/12/2020	**15.383.057**	**1.251.600.000**	**1.266.983.057**

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.487.965.540 VND (ngày 31/12/2019 là 0 VND).

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**42.526.920.240**	**42.526.920.240**	**69.681.867.352**	**69.681.867.352**
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	6.902.005.550	6.902.005.550	29.245.225.790	29.245.225.790
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	3.540.439.233	3.540.439.233	5.507.314.976	5.507.314.976
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	2.718.772.547	2.718.772.547	4.229.355.341	4.229.355.341
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	3.116.047.440	3.116.047.440	-	-
Các đối tượng khác	26.249.655.470	26.249.655.470	30.699.971.245	30.699.971.245
Cộng	**42.526.920.240**	**42.526.920.240**	**69.681.867.352**	**69.681.867.352**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**163.137.080**	**370.945.936**
Công ty TNHH Juki Việt Nam	-	204.546.850
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.436.130	60.436.130
Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	101.076.600	101.076.600
Các đối tượng khác	1.624.350	4.886.356
Cộng	**163.137.080**	**370.945.936**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**-**	**-**	**10.951.063.048**	**21.557.258.648**	**10.606.195.600**	**10.606.195.600**
a1)	***a1) Vay ngắn hạn***	**-**	**-**	***10.951.063.048***	***21.557.258.648***	***10.606.195.600***	***10.606.195.600***
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (1)	-	-	5.655.515.360	16.261.710.960	10.606.195.600	10.606.195.600
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	5.295.547.688	5.295.547.688	-	-
	Cộng	**-**	**-**	**10.951.063.048**	**21.557.258.648**	**10.606.195.600**	**10.606.195.600**

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT222-FUTU1 ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 23/7/2019 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 31/12/2020 đến hết ngày 31/12/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 3.5%/năm (tương đương (3.5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

1. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/07/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015 và các phụ lục kèm theo của hợp đồng tín dụng này. Phụ lục hợp đồng Số/ No: 130-000-324679/008 ký ngày 27/10/2020 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời gian của hạn mức tín dụng: đến ngày 27/10/2021 phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015, bất kỳ quy định và/hoặc điều khoản nào tại Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015 và các phụ lục có liên quan không trái với các điều khoản nào của bản Phụ lục hợp đồng này được giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi. Hợp đồng thế chấp SHBVN/TN/2020/HDTD-0011 ngày 06/02/2020 nghĩa vụ đảm bảo bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản trả khác) theo các hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 và các phụ lục kèm theo của hợp đồng tín dụng này giá trị cấp tín dụng là 40 tỷ đồng ký ngày 27/10/2015.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã tất toán hết tất cả các khoản vay.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
a)	**Phải nộp**				
	Thuế GTGT hàng bán	2.570.958.130	27.433.364.677	26.835.620.603	3.168.702.204
	Thuế TNDN	10.259.698.530	11.755.691.257	19.193.698.530	2.821.691.257
	Thuế thu nhập cá nhân	-	1.544.548.730	1.544.548.730	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.320.319.686	2.320.319.686	-
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	**12.830.656.660**	**43.056.924.350**	**49.897.187.549**	**5.990.393.461**
b)	***Phải thu***				
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	198.973.540	198.973.540	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân		166.964.368	198.973.540	32.009.172
	Cộng	**198.973.540**	**365.937.908**	**198.973.540**	**32.009.172**

15. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**5.664.948.425**	**4.901.847.349**
Tài sản thừa chờ xử lý	229.869.373	254.709.207
Kinh phí công đoàn	4.738.634.270	3.826.970.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	696.444.782	820.167.260
Cộng	**5.664.948.425**	**4.901.847.349**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	**70.798.530.000**	**57.254.893.510**	**128.053.423.510**
Lãi trong năm trước	-	45.766.897.010	45.766.897.010
Phân phối các quỹ	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Chia cổ tức	-	(22.655.529.600)	(22.655.529.600)
Số dư 01/01/2020	**70.798.530.000**	**57.078.460.920**	**127.876.990.920**
Lãi trong năm nay	-	45.917.060.779	**45.917.060.779**
Phân phối các quỹ (*)	-	(14.254.500.000)	**(14.254.500.000)**
Chia cổ tức (*)	-	(24.779.485.500)	**(24.779.485.500)**
Số dư 31/12/2020	**70.798.530.000**	**63.961.536.199**	**134.760.066.199**

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	**70.798.530.000**	**70.798.530.000**

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**70.798.530.000**	**70.798.530.000**
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**24.779.485.500**	**22.655.529.600**

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	*7.079.853*	*7.079.853*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	*7.079.853*	*7.079.853*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) *Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	**7.079.853.000**	**-**	**-**	**7.079.853.000**

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2020	Năm 2019
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	241,54	10.471,28

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	31.879.694.450	58.716.835.500
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	665.403.885.427	788.025.054.967
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	43.820.635.949	46.864.499.327
Doanh thu bán phế liệu	9.567.134.280	12.381.069.120
Cộng	**750.671.350.106**	**905.987.458.914**

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: *Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	282.311.605	719.267.725
Cộng	**282.311.605**	**719.267.725**

3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần bán vật tư	31.879.694.450	58.716.835.500
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	665.121.573.822	787.322.392.242
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	43.820.635.949	46.847.894.327
Doanh thu thuần bán phế liệu	9.567.134.280	12.381.069.120
Cộng	**750.389.038.501**	**905.268.191.189**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán vật tư	24.096.297.486	49.406.383.547
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	577.203.206.528	691.494.103.079
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	32.320.429.443	34.857.344.209
Cộng	**633.619.933.457**	**775.757.830.835**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	497.152.582	64.313.276
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	149.608.695	148.279.061
Cộng	**646.761.277**	**212.592.337**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	258.103.576	2.464.036.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	70.310.160	36.917.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	19.737.581	986.332
Cộng	**348.151.317**	**2.501.940.702**

7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.216.051.819
Thu nhập khác	405.754.971	256.334.189
Cộng	**405.754.971**	**1.472.386.008**

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	124.877.649
Các khoản khác	1.606	-
Cộng	**1.606**	**124.877.649**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***10.922.617.759***	***11.944.951.560***
Chi phí nhân viên	4.591.821.442	4.973.558.077
Chi phí vật liệu, bao bì	116.046.576	176.429.762
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	144.799.656	160.056.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	108.378.499
Chi phí bằng tiền khác	6.069.950.085	6.526.528.469
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***48.878.098.574***	***59.067.220.452***
Chi phí nhân viên quản lý	27.755.842.935	36.702.748.685
Chi phí vật liệu quản lý	329.353.171	291.584.454
Chi phí công cụ dụng cụ	949.382.653	1.049.196.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.602.080.205	8.643.934.104
Thuế, phí và lệ phí	2.323.319.686	2.323.765.865
Chi phí dự phòng	48.883.483	165.254.265
Chi phí bằng tiền khác	10.869.236.441	9.890.736.451
Tổng cộng	**59.800.716.333**	**71.012.172.012**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.830.025.264	439.591.216.688
Chi phí nhân công	177.111.836.089	199.221.150.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.757.821.637	46.248.143.604
Chi phí khác bằng tiền	65.698.098.033	75.159.656.145
Cộng	**636.397.781.023**	**760.220.166.904**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57.672.752.036	57.556.348.336
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.704.248	1.242.144.316
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	58.778.456.284	58.798.492.652
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.755.691.257	11.759.698.530
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	*29.752.796*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.755.691.257	11.789.451.326

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.917.060.779	45.766.897.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(14.254.500.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(14.254.500.000)*
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	*(14.254.500.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.917.060.779	31.512.397.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.485,60	4.451,00

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.766.897.010	-	45.766.897.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(14.254.500.000)	(14.254.500.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(14.254.500.000)*	*(14.254.500.000)*
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(14.254.500.000)*	*(14.254.500.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.766.897.010	(14.254.500.000)	31.512.397.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.464,39	(2.013,39)	4.451,00

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.951.063.048	137.224.818.571

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	21.557.258.648	167.630.387.182

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	34.811.333.850	31.906.432.780
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	617.517.600	990.639.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	15.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	113 750 000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	11.726.934.438	25.040.450.668
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.364.105.000	2.041.883.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	35.593.506.740	32.622.661.940
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	-	32.005.000
Viện Công nghệ	1.008.100.000	809.600.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	2.832.770.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	83.846.000	7.272.750

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan	**31/12/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	101.488.200	89.509.475
Công ty TNHH Một Thành Viên DIESEL Sông Công	-	320.465.384
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	214.137.748
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	2.339.245.700	176.748.110
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	682.163.900	784.420.450
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	412.670.443	-
Viện Công nghệ	-	158.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	495.000	-
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	3.116.047.440	-

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 VND	**Năm 2019 VND**
Thu nhập của Ban điều hành	4.720.735.927	4.394.687.454
Thu nhập của Hội đồng quản trị	668.398.400	673.415.000
Cộng	**5.389.134.327**	**5.068.102.454**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Thị Minh Thư	**Lê Thị Minh Thư**	**Nguyễn Đức Hiển**